

Số:

Kon Tum, ngày tháng năm

BÁO CÁO
Thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh

Ngày 26 tháng 8 năm 2024, Sở Tư pháp nhận được bản giấy hồ sơ đề nghị thẩm định dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”⁽¹⁾ (sau đây gọi tắt là dự thảo Nghị quyết). Sau khi nghiên cứu dự thảo Nghị quyết và các văn bản pháp luật có liên quan, căn cứ Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015 (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật), Điều 52 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật (sau đây gọi tắt là Nghị định số 34/2016/NĐ-CP), Sở Tư pháp báo cáo thẩm định như sau:

1. Sự cần thiết ban hành

Thực hiện các quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội⁽²⁾; khoản 3 Điều 6 Thông tư số 02/2021/TT-BLĐTBXH ngày 24 tháng 6 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội hướng dẫn thực hiện một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội⁽³⁾, Hội đồng nhân dân tỉnh ban hành Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

⁽¹⁾ Theo đề nghị của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tại Công văn số 1833/SLĐTBXH-TGXHGN ngày 26 tháng 8 năm 2024.

⁽²⁾ Tùy thuộc điều kiện kinh tế - xã hội tại địa phương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh cùng cấp quyết định: “a) Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bảo đảm không thấp hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; b) Đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”.

⁽³⁾ Trách nhiệm của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh: “Căn cứ vào điều kiện kinh tế - xã hội của địa phương trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn bằng hoặc cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP; xem xét quyết định đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội, trong đó có đối tượng người khuyết tật là thể hệ thứ ba của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học”.

Ngày 01 tháng 7 năm 2024, Chính phủ ban hành Nghị định số 76/2024/NĐ-CP sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 20/2021/NĐ-CP ngày 15 tháng 3 năm 2021 của Chính phủ quy định chính sách trợ giúp xã hội đối với đối tượng bảo trợ xã hội. Trong đó, tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (*sửa đổi, bổ sung khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP*) quy định: “*Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội*”.

Vì vậy, căn cứ quy định tại khoản 1 Điều 12 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015⁽⁴⁾, việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội chủ trì, phối hợp các cơ quan, đơn vị có liên quan tham mưu xây dựng, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh thông qua dự thảo Nghị quyết: “*Sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum*” là cần thiết, phù hợp với quy định của pháp luật và ý kiến kết luận của Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh tại Thông báo số 52/TB-TTHĐND ngày 22 tháng 8 năm 2024⁽⁵⁾.

2. Phạm vi điều chỉnh, đối tượng áp dụng

2.1. Phạm vi điều chỉnh

Phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết (thể hiện qua tên gọi (*trích yếu*) của dự thảo Nghị quyết) là: “*Sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”. Tuy nhiên, phạm vi điều chỉnh được dự kiến như trên là chưa phù hợp với các nội dung có trong dự thảo, chưa phù hợp với quy định của pháp luật. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, chỉnh lý lại phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết (thể hiện qua tên gọi (*trích yếu*) của dự thảo Nghị quyết) bởi một số lý do sau đây⁽⁶⁾:

⁽⁴⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

⁽⁵⁾ Về Tờ trình số 138/TTr-UBND ngày 12 tháng 8 năm 2024 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc đề nghị xây dựng Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum.

⁽⁶⁾ Khi chỉnh lý lại tên gọi (*trích yếu*) của dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát, biên tập lại các nội dung có liên quan có trong dự thảo Nghị quyết (Ví dụ: Căn cứ ban hành văn bản thứ 6 (căn cứ cuối)).

a) Theo dự kiến tại Điều 1 và gạch đầu dòng thứ 4, Điều 2 dự thảo Nghị quyết, cơ quan chủ trì soạn thảo tham mưu sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 và tên Điều 2 Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND. Như vậy, cơ quan chủ trì soạn thảo chỉ dự kiến sửa đổi, bổ sung 01 điều là Điều 2 Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND mà không phải là sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND.

b) Khoản 2 Điều 77, khoản 1 Điều 78 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP quy định: *“Tên của văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều gồm: tên loại văn bản có kèm theo cụm từ “sửa đổi, bổ sung một số điều của” và tên đầy đủ của văn bản được sửa đổi, bổ sung một số điều”; “Nội dung văn bản sửa đổi, bổ sung một số điều của một văn bản có thể được bố cục thành 04 điều: Điều 1 quy định về nội dung sửa đổi, bổ sung; Điều 2 quy định về việc bãi bỏ hoặc thay đổi từ ngữ liên quan đến nhiều điều, khoản trong văn bản được sửa đổi, bổ sung; Điều 3 quy định về trách nhiệm tổ chức thực hiện (nếu có) và Điều 4 quy định về thời điểm có hiệu lực của văn bản”*. Như vậy, căn cứ các quy định nêu trên và Mẫu số 36. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp sửa đổi, bổ sung một số điều (*quy định trực tiếp/ban hành Quy định/Quy chế...*) (của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), tên của văn bản không cần thiết phải kèm theo cụm từ *“bãi bỏ một phần”* như dự kiến trong tên gọi (*trích yếu*) của dự thảo Nghị quyết.

2.2. Đối tượng áp dụng

Sở Tư pháp nhận thấy, đối tượng áp dụng của dự thảo Nghị quyết đã bao quát, đầy đủ, phù hợp với các nội dung có trong dự thảo Nghị quyết và quy định của pháp luật.

3. Sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách của Nhà nước; tính hợp hiến, tính hợp pháp, tính thống nhất của dự thảo Nghị quyết với hệ thống pháp luật; sự phù hợp của nội dung dự thảo Nghị quyết với văn bản đã giao cho Hội đồng nhân dân tỉnh quy định chi tiết

Sở Tư pháp nhận thấy, nhiều quy định trong dự thảo Nghị quyết là chưa hợp lý, chưa phù hợp với quy định của pháp luật, cụ thể:

3.1. Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, chỉnh lý lại phạm vi điều chỉnh của dự thảo Nghị quyết (thể hiện qua tên gọi (*trích yếu*) của dự thảo Nghị quyết) với các lý do đã được cơ quan thẩm định trình bày tại khoản 2.1, Mục 2 của Báo cáo này.

3.2. Khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (*đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP*) quy định: *“Trường hợp điều kiện kinh tế - xã hội địa phương bảo đảm, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh trình Hội đồng nhân dân cùng cấp quyết định: Mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội và mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định này; đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định này được hưởng chính sách trợ giúp xã hội”*. Quy định nêu trên

được hiểu, Chính phủ giao Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn khi mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội này **cao hơn** mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP, Nghị định số 20/2021/NĐ-CP.

Sở Tư pháp nhận thấy, theo dự kiến tại Điều 1 dự thảo Nghị quyết, mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh **bằng** mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP (500.000 đồng/tháng). Do mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh không cao hơn mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP nên việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh là không đúng thẩm quyền. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo không tham mưu quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội áp dụng trên địa bàn tỉnh khi mức chuẩn trợ giúp xã hội này **bằng mức chuẩn trợ giúp xã hội** quy định tại Nghị định số 76/2024/NĐ-CP; đồng thời, tham mưu hình thức xử lý đối với mức chuẩn trợ giúp xã hội quy định tại khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND và quy định chuyển tiếp đối với việc thực hiện mức chuẩn trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh từ ngày 01 tháng 7 năm 2024 đảm bảo phù hợp với quy định của Nghị định số 76/2024/NĐ-CP và các văn bản pháp luật khác có liên quan.

3.3. Điều 1 dự thảo Nghị quyết có tên là: “*Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”. Tuy nhiên, cơ quan thẩm định nhận thấy, nội dung có trong điều này chỉ sửa đổi, bổ sung khoản 1 Điều 2 Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND mà không phải sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND. Nói cách khác, tên và nội dung có trong Điều 1 dự thảo Nghị quyết chưa thống nhất; tên của điều không phản ánh đầy đủ nội dung chính của điều.

3.4. Điều 2 dự thảo Nghị quyết có tên là: “*Bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”. Sở Tư pháp nhận thấy, tên của Điều 2 dự thảo Nghị quyết chưa phù hợp với Mẫu số 36. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp sửa đổi, bổ sung một số điều (*quy định trực tiếp/ban hành Quy định/Quy chế...*) (*của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP*); đồng thời, tên của Điều 2 dự thảo Nghị quyết cũng chưa phản ánh đầy đủ nội dung chính của điều này, bởi ngoài việc bãi bỏ một số điểm, khoản của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND thì Điều 2 dự thảo Nghị quyết còn sửa đổi tên của Điều 2 Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND.

3.5. Theo quy định tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết, cơ quan chủ trì soạn thảo dự kiến bãi bỏ mức trợ giúp xã hội và nội dung liên quan đến mức trợ giúp xã hội. Sở Tư pháp nhận thấy, việc Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tham mưu bãi bỏ mức trợ giúp xã hội và nội dung liên quan đến mức trợ giúp xã hội là phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 4 Nghị định số 20/2021/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 2 Điều 1 Nghị định số 76/2024/NĐ-CP). Tuy nhiên, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo rà soát các nội dung tại Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND liên quan đến mức trợ giúp xã hội để tham mưu hướng xử lý đảm bảo thống nhất, triệt để⁽⁷⁾.

3.6. Khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị quyết quy định: “*Trường hợp các văn bản quy phạm pháp luật viện dẫn tại Nghị quyết này được sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế bằng văn bản quy phạm pháp luật khác thì áp dụng quy định tại văn bản sửa đổi, bổ sung hoặc thay thế*”. Tuy nhiên, qua rà soát, đối chiếu các nội dung có trong dự thảo Nghị quyết, Sở Tư pháp chưa thấy cơ quan chủ trì soạn thảo quy định nội dung văn bản theo hướng viện dẫn đến văn bản quy phạm pháp luật khác. Vì vậy, đề nghị Sở Lao động - Thương binh và Xã hội xem xét, loại bỏ nội dung dự kiến quy định tại khoản 3 Điều 3 dự thảo Nghị quyết nêu trên.

3.7. Sở Tư pháp nhận thấy, dự thảo Báo cáo đánh giá tác động chính sách trong dự thảo Nghị quyết không thể hiện nội dung đánh giá đối với từng chính sách. Việc cơ quan chủ trì soạn thảo chưa tổ chức đánh giá tác động đối với từng chính sách (mới tổ chức việc đánh giá tác động chung các chính sách) là chưa phù hợp với Mẫu số 01. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức đánh giá tác động đối với từng chính sách theo đúng quy định. Bên cạnh đó, Sở Tư pháp cũng nhận thấy, trong dự thảo Báo cáo đánh giá tác động chính sách, cơ quan chủ trì soạn thảo mới chỉ dự kiến được 01 giải pháp, đánh giá tác động của 01 giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan, do đó cũng chưa làm rõ việc lựa chọn giải pháp để giải quyết vấn đề bất cập. Vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức nghiên cứu, bổ sung giải pháp thực hiện chính sách và việc lựa chọn giải pháp để giải quyết vấn đề bất cập.

Cơ quan chủ trì soạn thảo tổ chức đánh giá các chính sách trong dự thảo Nghị quyết theo hướng sau:

1. Chính sách 1: ...

- Xác định vấn đề và mục tiêu giải quyết vấn đề

⁽⁷⁾ Ví dụ: Tên gọi (trích yếu); phạm vi điều chỉnh...

- Các giải pháp và đánh giá tác động của các giải pháp đối với đối tượng chịu sự tác động trực tiếp của chính sách và các đối tượng khác có liên quan

- + Tác động đối với hệ thống pháp luật:
- + Tác động về kinh tế - xã hội:
- + Tác động về giới (nếu có):
- + Tác động của thủ tục hành chính (nếu có):
- Lựa chọn giải pháp

2. Chính sách 2: ...

Báo cáo đánh giá tác động của chính sách trong dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 114 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật năm 2015⁽⁸⁾; Điều 6, Điều 7 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP⁽⁹⁾; Mẫu số 01. Báo cáo đánh giá tác động của chính sách của Phụ lục III ban hành kèm theo Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

4. Ngôn ngữ, kỹ thuật soạn thảo văn bản

Sở Tư pháp nhận thấy, dự thảo Nghị quyết có một số nội dung chưa được trình bày đúng quy định về thể thức và kỹ thuật trình bày văn bản quy phạm pháp luật quy định tại Chương V Nghị định số 34/2016/NĐ-CP⁽¹⁰⁾ và Mẫu số 36. Nghị quyết của Hội đồng nhân dân các cấp sửa đổi, bổ sung một số điều (*quy định trực tiếp/ban hành Quy định/Quy chế...*) (của Phụ lục I ban hành kèm theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP), cụ thể:

4.1. Tại căn cứ ban hành văn bản thứ nhất, thứ hai, thứ tư, cơ quan chủ trì soạn thảo viết liền giữa các căn cứ ban hành văn bản, không xuống dòng là chưa phù hợp với quy định tại khoản 3 Điều 61 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP⁽¹¹⁾; vì vậy, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xem xét, biên tập lại cho đúng quy định.

4.2. Tại phần nơi nhận của văn bản, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo xác định đầy đủ, chính xác cơ quan, tổ chức nhận văn bản theo đúng quy định tại khoản 1 Điều 67 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (*Nơi nhận văn bản gồm: Cơ quan giám sát, cơ quan kiểm tra, cơ quan ban hành văn bản, cơ quan Công báo và các cơ quan, tổ chức khác, tùy theo nội dung của văn bản*)⁽¹²⁾.

4.3. Tại Điều 2 dự thảo Nghị quyết, đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo trình bày bố cục của dự thảo là “*Điều, khoản*” để thể hiện nội dung trong điều có nhiều ý khác nhau, không dùng ký tự đặc biệt gạch nối (-) để thể hiện các ý

⁽⁸⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm e, khoản 53 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật

⁽⁹⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 3, khoản 4 Điều 1 Nghị định số 59/2024/NĐ-CP.

⁽¹⁰⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP; Nghị định số 59/2024/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2024 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 34/2016/NĐ-CP ngày 14 tháng 5 năm 2016 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều và biện pháp thi hành Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật đã được sửa đổi, bổ sung một số điều theo Nghị định số 154/2020/NĐ-CP ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Chính phủ.

⁽¹¹⁾ Sau mỗi căn cứ phải xuống dòng, cuối dòng có dấu chấm phẩy (;), dòng cuối cùng kết thúc bằng dấu chấm (.).

⁽¹²⁾ Ví dụ: Từ nơi nhận văn bản là “Bộ Tài chính” thành “Bộ Tài chính (Vụ Pháp chế)”.

trong điều theo đúng quy định tại Điều 62, Điều 68 Nghị định số 34/2016/NĐ-CP (đã được sửa đổi, bổ sung tại điểm i, khoản 1 Điều 2 Nghị định số 154/2020/NĐ-CP).

5. Trình tự, thủ tục xây dựng văn bản

Dự thảo Nghị quyết đã được cơ quan chủ trì soạn thảo tham mưu xây dựng, ban hành theo đúng trình tự, thủ tục xây dựng văn bản quy phạm pháp luật theo trình tự, thủ tục rút gọn.

6. Điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh

Sở Tư pháp nhận thấy, dự thảo Nghị quyết **chỉ đủ điều kiện trình Ủy ban nhân dân tỉnh** xem xét, trình Hội đồng nhân dân tỉnh sau khi cơ quan chủ trì soạn thảo điều chỉnh lại một số nội dung và thực hiện các đề nghị khác được cơ quan thẩm định nêu trong Báo cáo này. Hồ sơ dự thảo Nghị quyết trình Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị thực hiện theo quy định tại Điều 122 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁽¹³⁾.

Đề nghị cơ quan chủ trì soạn thảo khi tiếp nhận Báo cáo thẩm định thực hiện việc tiếp thu ý kiến thẩm định để chỉnh lý, hoàn thiện dự thảo Nghị quyết hoặc giải trình (*trong trường hợp không tiếp thu ý kiến thẩm định*). Khi trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, đồng thời gửi Báo cáo giải trình, tiếp thu kèm theo dự thảo Nghị quyết đã được chỉnh lý đến Sở Tư pháp để theo dõi theo quy định tại Điều 121 Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật⁽¹⁴⁾.

Trên đây là Báo cáo thẩm định của Sở Tư pháp đối với dự thảo Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: “*Sửa đổi, bổ sung một số điều và bãi bỏ một phần của Nghị quyết số 68/2021/NQ-HĐND ngày 14 tháng 12 năm 2021 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quy định mức chuẩn trợ giúp xã hội, mức trợ giúp xã hội, đối tượng khó khăn khác chưa quy định tại Nghị định số 20/2021/NĐ-CP được hưởng chính sách trợ giúp xã hội trên địa bàn tỉnh Kon Tum*”. Kính gửi Sở Lao động - Thương binh và Xã hội theo đề nghị./.

Nơi nhận:

- Sở Lao động - Thương binh và Xã hội;
- Lãnh đạo Sở;
- Văn phòng Sở;
- Lưu: VT, XDKTr&PBPL/STP.

GIÁM ĐỐC

Trần Minh Thắng

⁽¹³⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 37 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.

⁽¹⁴⁾ Đã được sửa đổi, bổ sung tại khoản 36 Điều 1 Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật.